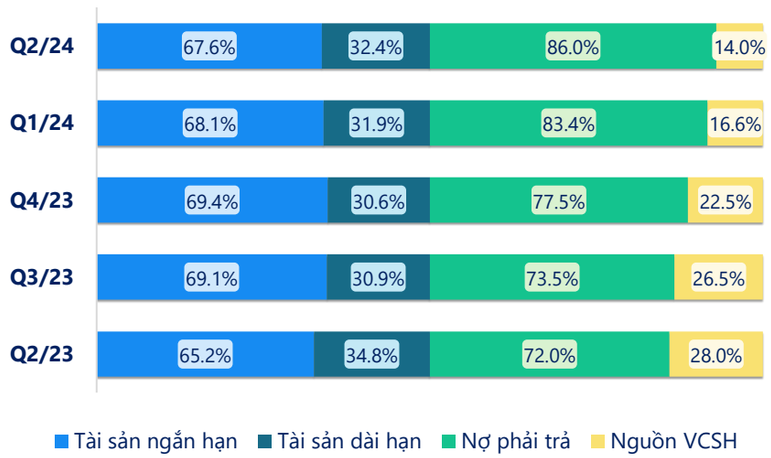
FireAnt

CTCP Rạng Đông Holding (HSX: RDP)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	5,150
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,050
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,500
SL cổ phiếu LH	49,069,803
KLGD BQ 20 phiên (CP)	840,550
% sở hữu nước ngoài	0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	253
P/E	-5.5
EPS	-938

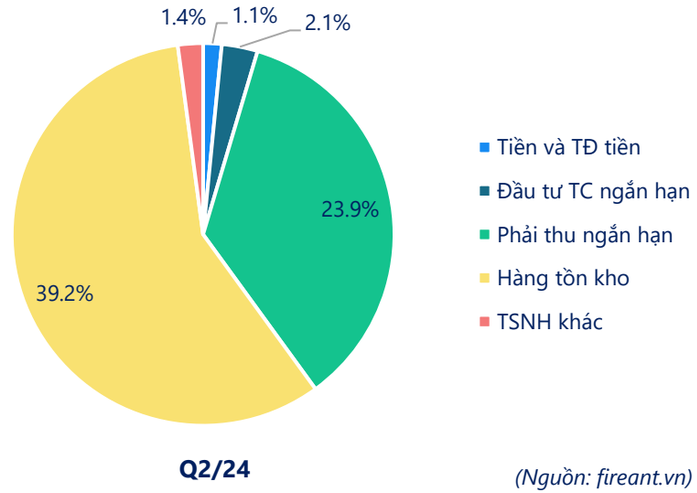
	YTD	1T	3T	6T
RDP	-44.6%	-2.8%	-21.1%	-45.5%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản



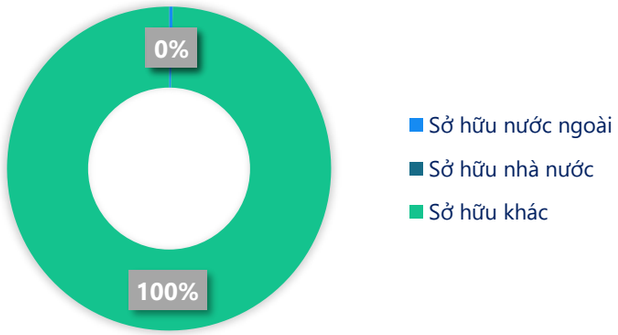
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



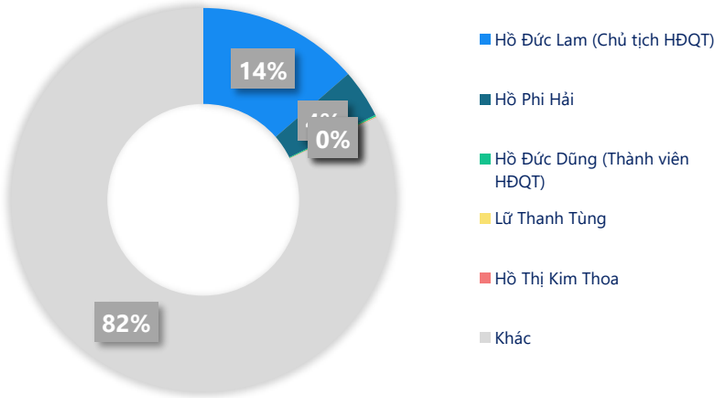
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



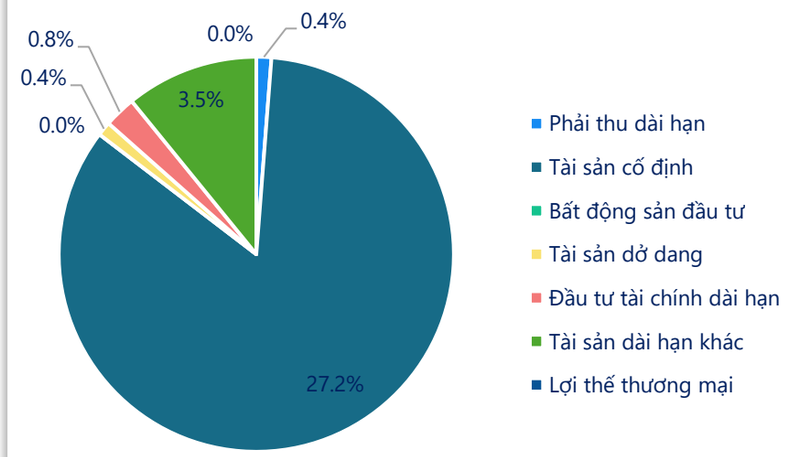
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

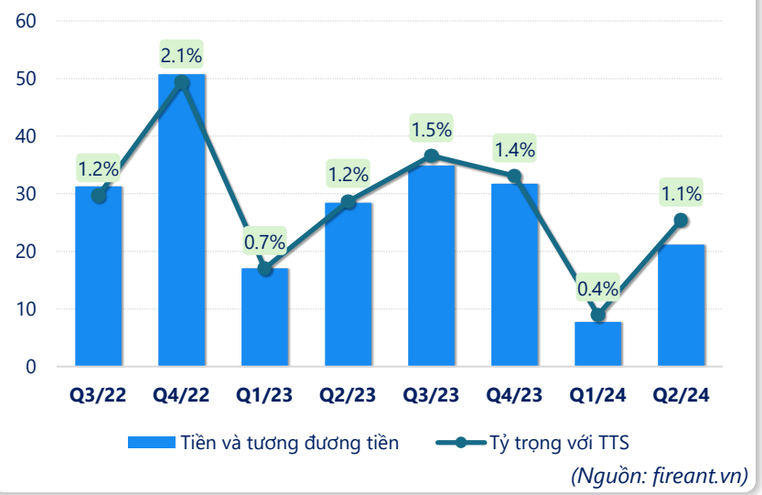


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

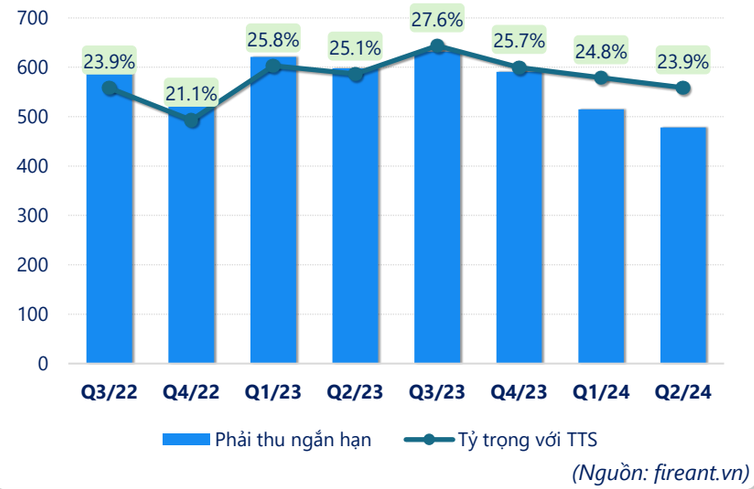
CTCP Rạng Đông Holding (HSX: RDP)

Tiền và tương đương tiền



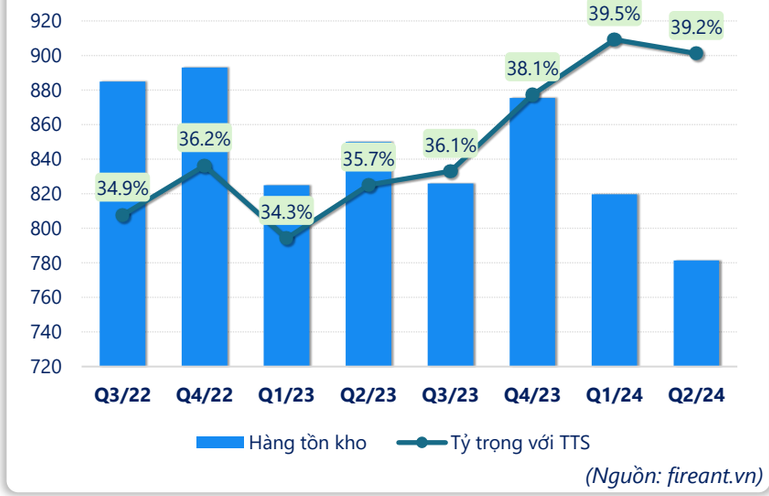
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



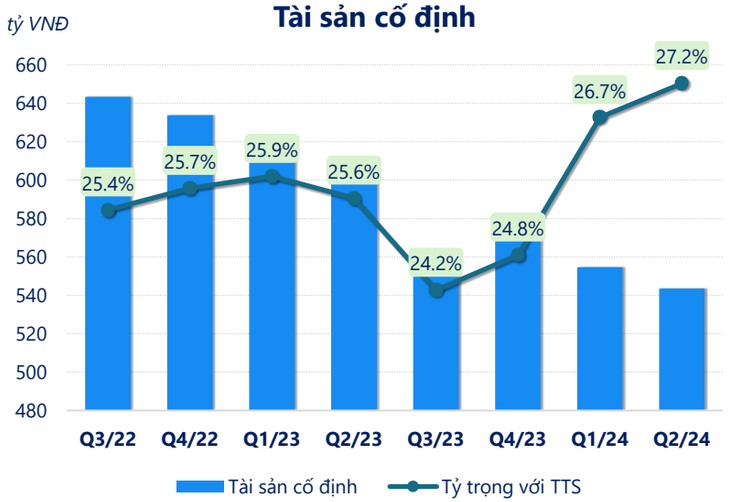
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



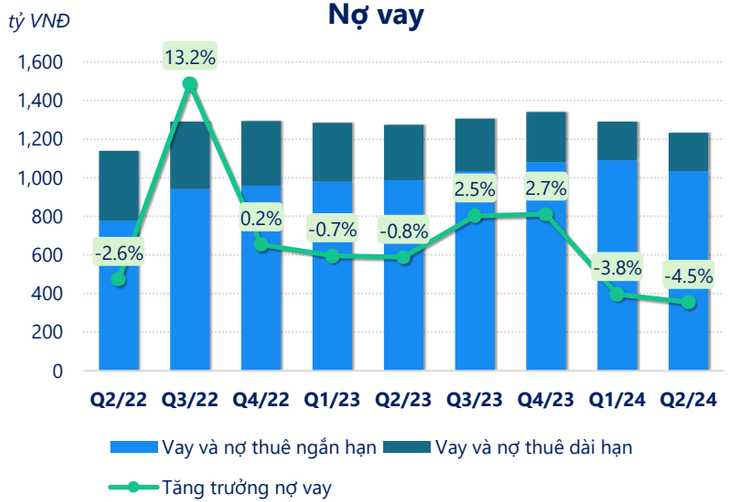
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



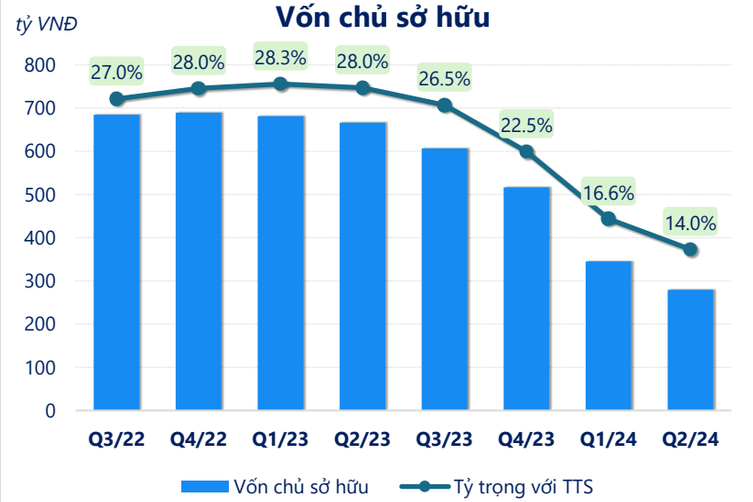
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

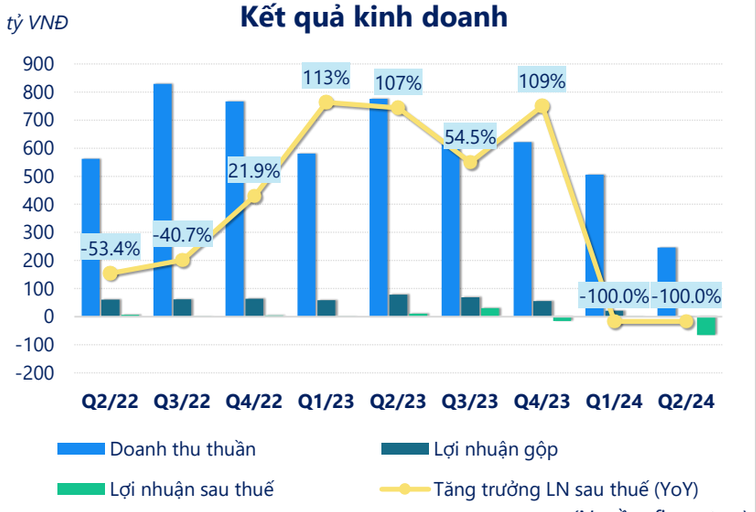
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

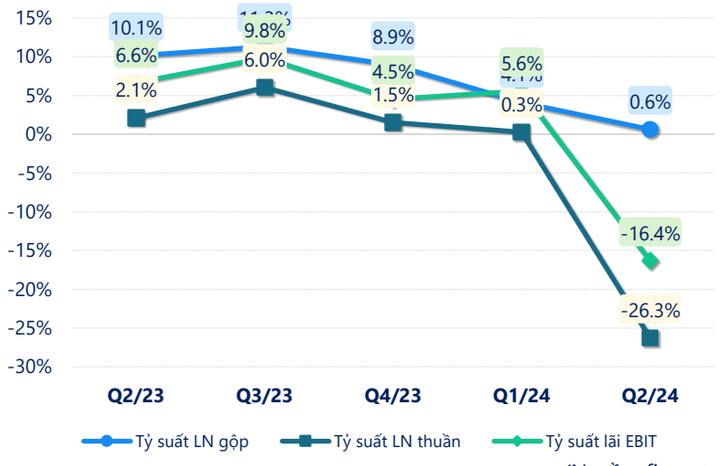
CTCP Rạng Đông Holding (HSX: RDP)

Kết quả kinh doanh



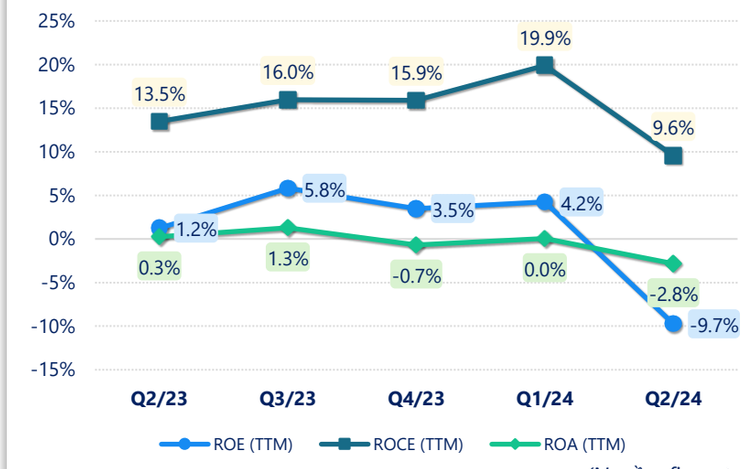
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



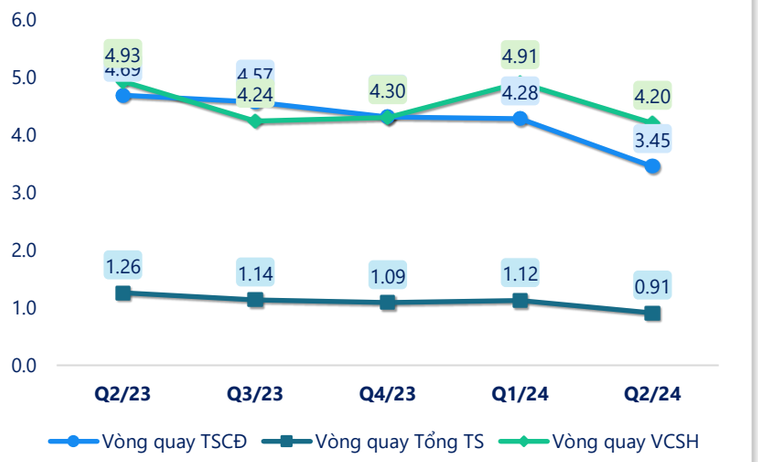
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



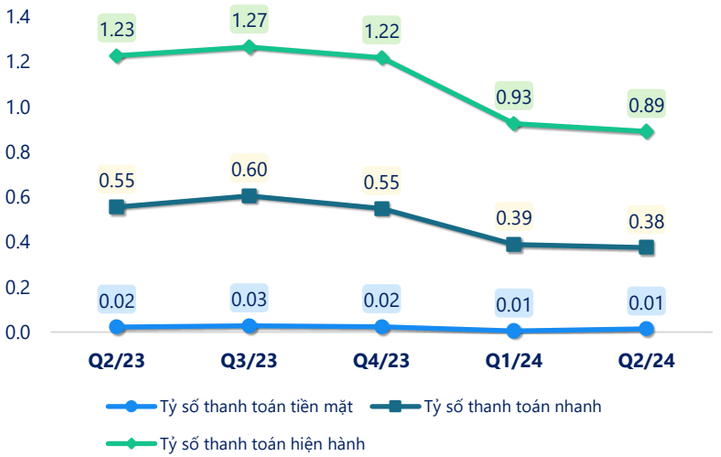
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



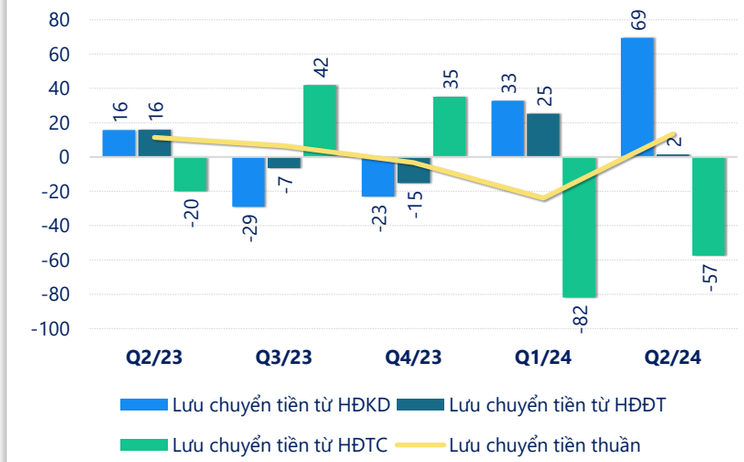
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Rạng Đông Holding (HSX: RDP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,996**	**2,144**	**-6.9%**
Tài sản ngắn hạn	1,350	1,476	-8.5%
Tiền và tương đương tiền	21.2	31.7	-33.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	41.0	65.3	-37.3%
Phải thu ngắn hạn	478	508	-5.9%
Hàng tồn kho	781	839	-6.9%
Tài sản ngắn hạn khác	28.6	31.3	-8.5%
Tài sản dài hạn	**646**	**669**	**-3.4%**
Phải thu dài hạn	7.94	6.55	21.3%
Tài sản cố định	543	575	-5.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.43	6.16	20.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	16.7	16.7	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**70.2**	**64.5**	**8.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,717	1,800	-4.7%
Nợ ngắn hạn	**1,516**	**1,597**	**-5.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,034	1,172	-11.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	291	292	-0.4%
Nợ dài hạn	201	203	-1.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	198	200	-1.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**279**	**344**	**-18.8%**
Vốn chủ sở hữu	**279**	**344**	**-18.8%**
Vốn điều lệ	491	491	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	776	614	621	506	247
Giá vốn hàng bán	698	545	566	485	245
Lợi nhuận gộp	78.4	69.3	55.5	20.7	1.53
Doanh thu HĐTC	5.50	31.9	27.3	1.32	2.53
Chi phí TC	38.8	26.7	42.5	27.3	25.9
Chi phí lãi vay	36.0	25.2	36.4	27.1	25.3
LN trong công ty LKLD	-0.34	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.88	11.7	7.06	5.25	9.99
Chi phí QLDN	18.7	25.8	23.8	-11.9	32.9
LN thuần từ HĐKD	16.2	37.0	9.37	1.29	-64.8
Lợi nhuận khác	-0.55	-1.87	-17.8	-0.18	-0.85
LN trước thuế	15.6	35.1	-8.39	1.11	-65.7
Lợi nhuận sau thuế	10.4	30.3	-15.3	1.11	-65.7
LNST của CĐ cty mẹ	6.00	30.9	-16.2	1.11	-61.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.7	-29.0	-23.1	32.7	69.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	15.8	-6.57	-15.2	25.3	1.52
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-20.0	42.0	35.1	-81.9	-57.5
Tiền đầu kỳ	17.0	28.4	34.9	31.7	7.76
Lưu chuyển tiền thuần	**11.4**	**6.47**	**-3.19**	**-24.0**	**13.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	28.4	34.9	31.7	7.76	21.2

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic